

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

Bản án số: 120/2025/DS-PT

Ngày 29 - 8 - 2025

“V/v chia tài sản chung, chia di
sản thừa kế”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Thẩm phán: Bà Triệu Thị Luyện

Ông Phạm Văn Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2025/TLPT- DS ngày 14 tháng 7 năm 2025 về việc “Tranh chấp về chia tài sản chung, chia di sản thừa kế” do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 161/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 7 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 113/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1943 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh) - có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Thị Ngọc L- Văn phòng Luật sư Lê L và cộng sự, Đoàn luật sư tỉnh B (có mặt).

- Đồng bị đơn: Anh Bùi Xuân B, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1972 (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh)

+ Chị Bùi Thị C, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn C, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh)

+ Chị Phạm Thị X, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn N, xã N, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn N, phường V, tỉnh Bắc Ninh)

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị X: Anh Bùi Văn X1, sinh năm 2003(vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh)

+ Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1968 (có mặt)

Nơi tạm trú: Ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương (nay là xã L, thành phố Hồ Chí Minh)

Người đại diện theo ủy quyền của chị V: Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1963 (có mặt);

Nơi cư trú: Thôn C, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị V: Luật sư Nguyễn Đình Đ- Văn phòng L2, Đoàn luật sư tỉnh B (có mặt).

Địa chỉ: số D, đường X, phường B, tỉnh Bắc Ninh

+ Chị Bùi Thị H1, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh)

+ Chị Bùi Thị Đ1, sinh năm 1997 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn C, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh)

+ Ông Bùi Xuân V1, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (Nay là thôn T, xã N, tỉnh Bắc Ninh)

+ Bà Bùi Thị H2, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn C, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã T, tỉnh Bắc Ninh)

- Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh) thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Đăng Q kết hôn tháng 01 năm 1967. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sinh sống cùng gia đình bà và có 01 con chung là Nguyễn Thị V, sinh năm 1968. Cũng năm 1968, ông Q đi bộ đội, năm 1969 ông Q hy sinh. Năm 1970, bà được Hợp tác xã giao một thửa đất, sau đó bà xây dựng 03 gian nhà tạm và đưa chị V ra ở trên đất.

Năm 1973, ông Bùi Xuân V2 về chung sống với bà tại đất, nhà trên, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, bà và ông V2 có 03 con chung là Bùi Xuân B, sinh năm 1973; Bùi Thị C, sinh năm 1976 và Phạm Thị X, sinh năm 1982. Khoảng năm 1980, bà và ông V2 dỡ nhà cũ đi để làm nhà ở năm gian như hiện nay. Ngày 25/7/1999, Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) công nhận hộ bà Phạm Thị N được quyền sử dụng thửa đất số 122, tờ bản đồ số 159, địa chỉ tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang theo GCN số P425445. Thời điểm này hộ gia đình bà có 08 thành viên gồm: chủ hộ Phạm Thị N, ông Bùi Xuân V2 (chồng), con trai là Bùi Xuân B, con dâu là Nguyễn Thị T, con gái Phạm Thị X và Bùi Thị C, các cháu nội là Bùi Thị H1 và Bùi Thị Đ1. Năm 2024, Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp đổi thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DO106844 ngày 17/01/2024, diện tích 631 m² (gồm 360 m² đất ở và 271 m² đất trồng cây lâu năm) đối với thửa đất số 122, tờ bản đồ số 159, địa chỉ tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Ông Bùi Xuân V2 chết ngày 14/10/2016, không để lại di chúc, bố mẹ đẻ ông V2 là cụ Bùi Xuân N1 và cụ Lưu Thị N2 đều đã chết trước cụ V2. Nay bà N yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất diện tích 631m² (gồm 360 m² đất ở và 271m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa số 122, tờ bản đồ số 159, địa chỉ tại thôn Đ, xã N, T, Bắc Giang và nhà ở năm gian cấp 4 gắn liền trên đất; yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Bùi Xuân V2 theo quy định của pháp luật. Bà N yêu cầu chia cho bà được nhận một nửa giá trị nhà và đất nêu trên.

Tại phiên toà sơ thẩm, bà N xác định thửa đất số 122, tờ bản đồ 159, diện tích 631m² là tài sản chung của hộ gia đình có 8 thành viên như đã nêu. Đối với ngôi nhà năm gian diện tích 80,52m² là tài sản chung của bà N và ông Bùi Xuân V2, đề nghị chia cho bà N và ông V2 mỗi người ½ giá trị nhà ở còn lại. Bà yêu cầu Toà án chia cho bà được nhận ½ tài sản chung (nhà, đất) của hộ gia đình, phần tài sản chung còn lại chia cho các nhân khẩu còn lại. Đối với di sản của ông V2, bà không yêu cầu chia cho bà mà chỉ chia cho anh B, chị C, chị X. Bà không đồng ý với yêu cầu của chị V về việc đòi trích chia công sức làm nhà với số tiền 30.000.000 đồng, chỉ đồng ý trích chia cho chị V 10.000.000 đồng. Đối với phần tài sản được nhận, đề nghị giao cho anh B được hưởng toàn bộ và không yêu cầu anh B trích chia bằng tiền trả cho bà.

** Bị đơn anh Bùi Xuân B trình bày:* Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 159, diện tích 631m² cùng căn nhà cấp bốn diện tích 80,52m², địa chỉ tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của hộ gia đình bà Phạm Thị N gồm 08

thành viên như bà N trình bày. Anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị chia tài sản chung cho anh và đề nghị chia cho anh được nhận di sản thừa kế do ông V2 để lại theo quy định của pháp luật. Một số công trình trên đất do vợ chồng anh tạo lập, anh không yêu cầu xem xét, không yêu cầu trích chia công sức vào việc gìn giữ, phát triển tài sản chung và di sản của ông V2. Nếu được chia đất, đề nghị giao cho anh các tài sản gắn liền trên phần đất được chia. Anh đồng ý nhận phần tài sản chung của hộ gia đình và di sản thừa kế do ông V2 để lại mà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chia nhường lại cho ông.

** Bị đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:* Chị thống nhất với lời khai của anh B về nguồn gốc tài sản, người có quyền sử dụng đất, chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị chia tài sản chung cho chị theo quy định. Phần tài sản được chia chị tự nguyện nhường cho anh B được nhận.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ *Chị Nguyễn Thị V và đại diện theo ủy quyền trình bày:* Năm 1967, ông Nguyễn Đăng Q kết hôn với bà Phạm Thị N và năm 1968 sinh ra chị V. Ông Q đi bộ đội và hi sinh năm 1969. Nguồn gốc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 159, diện tích 631m² tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang do địa phương giao cho vợ chồng ông Q, bà N. Việc giao đất do đã lâu nên không có giấy tờ, không được đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan Nhà nước. Khi chị V khoảng 9, 10 tuổi thì ông V2 đến sống cùng bà N và sau đó có 03 con chung. Chị V sống cùng bà N đến năm 1987 đi lấy chồng và sống cùng nhà chồng ở thôn C, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Chị V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N vì thửa đất số 122, tờ bản đồ số 159, địa chỉ tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang thuộc quyền sử dụng chung của ông Q và bà N, không thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình bà N như bà N trình bày. Chị yêu cầu chia thửa đất này thành 02 phần, bà N $\frac{1}{2}$ và ông Q $\frac{1}{2}$. Phần đất của ông Q, chị V yêu cầu chia thừa kế cho chị và bà N mỗi người được $\frac{1}{2}$ di sản của ông Q để lại. Ông V2 không có công nuôi dưỡng chăm sóc, nên chị từ chối nhận thừa kế di sản của ông V2 để lại. Tại phiên toà sơ thẩm chị V yêu cầu bà N phải trích chia công sức trong việc đóng gạch, ngói xây nhà số tiền là 30.000.000 đồng.

+ *Chị Phạm Thị C1 (do anh Bùi Văn X1 đại diện) và chị Bùi Thị X2 trình bày:* Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 159, diện tích 631m² cùng căn nhà cấp bốn, diện tích 80,52m² tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của hộ gia đình bà Phạm Thị N gồm 08 thành viên như bà N trình bày. Cả hai đều đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N. Phần tài sản được chia và phần thừa kế được nhận từ ông Bùi Xuân V2, chị C1 và chị X2 tự nguyện nhường cho anh Bùi Xuân B, không yêu cầu anh B trích chia tài sản chênh lệch.

+ *Chị Bùi Thị H1, chị Bùi Thị Đ1 trình bày:* Các chị thống nhất với lời khai của bà N, anh B, chị T, chị C1, chị X2 về nguồn gốc tài sản, người có quyền sử dụng đất, đều đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị chia tài

sản chung theo quy định. Phần tài sản được chia, các chị tự nguyện nhường cho anh B được nhận, không yêu cầu trích chia chênh lệch về tài sản.

* Ông Bùi Xuân V1 và bà Bùi Thị H2 trình bày: Ông Bùi Xuân V2 và bà Trần Thị H3 kết hôn và có 02 người con chung là Bùi Xuân V1 và Bùi Thị H2. Khoảng đầu năm 1975, ông V2 và bà Phạm Thị N về chung sống với nhau. Tại thời điểm đó ông V2 và bà H3 chưa ly hôn. Khoảng năm 1986, ông V2 chuyển khẩu sang ở hẳn với bà N, đến năm 1994 bà H3 chết. Ông V1, bà H2 đều từ chối nhận thừa kế tài sản của ông Bùi Xuân V2 và không có ý kiến đề nghị giải quyết về quyền lợi của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* *Kết quả xác minh của Tòa án:*

Đại diện UBND xã N trình bày: Không có căn cứ về việc thửa đất được giao cho ông Q, bà N. Chỉ có căn cứ xác định hộ gia đình bà N là sử dụng thửa đất và được công nhận quyền sử dụng đất.

+ Ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 159, địa chỉ tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang được Nhà nước giao cho bà Phạm Thị N sử dụng từ khoảng năm 1970, khi đó gia đình bà N chỉ có 02 thành viên là bà N và chị V, ông Q chồng bà N đã hi sinh trước khi bà N được chia đất.

Ông Phạm Văn S trình bày: ông không nhớ chính xác thời điểm thôn giao đất cho bà N.

Bà Phùng Thị N3 và bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Năm 1970, cả 02 bà là những người giúp cụ N làm căn nhà tạm chát vách để ở.

* *Kết quả thẩm định và định giá tài sản thể hiện trong biên bản thẩm định, định giá tài sản ngày 24/5/2023:*

Thửa đất có diện tích thực tế là 641,1m², giá đất ở là 2.000.000đồng/m², giá đất vườn là 1.000.000đồng/m²; trên đất có nhà cấp 04 diện tích 80,52m², trị giá 35.509.000đồng; một số tài sản khác gắn liền với đất, các đương sự không yêu cầu định giá, không yêu cầu phân chia. Đối với diện tích đất tăng thêm là 10m² các đương sự không yêu cầu phân chia.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 30/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Bắc Ninh) đã căn cứ: Khoản 2, khoản 5 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; Điều 227; Điều 228; Điều 229; Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2; Điều 20; Điều 36 Luật Đất đai năm 1993; Điều 116; Điều 117; Điều 118 Bộ luật Dân sự năm 1995; Các Điều 192, 212, 219, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 14, Điều 16, Điều 61 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung của hộ gia đình cụ Phạm Thị N và chia thừa kế tài sản của cụ Bùi Xuân V2:

Xác định quyền sử dụng đất tại thửa số 122, tờ bản đồ số 159, diện tích 631m² (gồm 360 m² đất ở, 271 m² đất trồng cây lâu năm) cùng căn nhà cấp bốn diện tích 80,52m²; địa chỉ nhà đất tại: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang, tổng giá trị 1,026,509,000 đồng (một tỷ không trăm hai mươi sáu triệu năm trăm linh chín nghìn) là tài sản chung của hộ gia đình cụ Phạm Thị N gồm 08 thành viên: cụ Phạm Thị N, cụ Bùi Xuân V2, anh Bùi Xuân B, chị Nguyễn Thị T, chị Phạm Thị X, chị Bùi Thị C, chị Bùi Thị H1, chị Bùi Thị Đ1.

Chia cho cụ Phạm Thị N được nhận $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung; chia cho các thành viên còn lại gồm chị T, chị C, chị X, chị H1, chị Đ1, anh B mỗi người được nhận $\frac{1}{14}$ khối tài sản chung.

Di sản của cụ Bùi Xuân V2 là $\frac{1}{14}$ khối tài sản chung của hộ gia đình cụ Phạm Thị N. Chia cho anh B, chị C, chị X mỗi người được hưởng một kỷ phần tương ứng $\frac{1}{3}$ di sản do cụ V2 để lại.

Công nhận sự tự nguyện của cụ N, chị T, chị C, chị X, chị Đ1, chị H1 về việc nhường phần tài sản chung được chia và phần thừa kế tài sản được chia cho anh Bùi Xuân B. Anh Bùi Xuân B được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 122, tờ bản đồ số 159, diện tích 631m² (gồm 360 m² đất ở, 271 m² đất trồng cây lâu năm) và được quyền sở hữu căn nhà cấp 04 diện tích 80,52m²; địa chỉ nhà đất tại: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị V về việc trích chia công sức trong việc xây nhà. Cụ Phạm Thị N có trách nhiệm trích chia cho chị Nguyễn Thị V số tiền 10,000,000 đồng (mười triệu đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Cụ Phạm Thị N phải chịu 3,320,000 đồng (ba triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận cụ N đã nộp đủ số tiền này.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/6/2025, Tòa án nhân dân huyện Tân Yên nhận được đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị V kháng cáo Bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, yêu cầu trả lại $\frac{1}{2}$ diện tích đất của ông Q cho chị V để chị xây nhà thờ cúng bố là liệt sỹ và tính công sức của chị bỏ ra để xây dựng nhà năm 1986.

Quá trình xét xử luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị V nộp bổ sung một số bản xác nhận của người làm chứng, cụ thể:

Biên bản xác minh ngày 03 tháng 6 năm 2025 đối với bà Hoàng Thị D, sinh năm 1952, địa chỉ Thôn Đ, xã N, huyện T, bà D trình bày: Bà và vợ chồng ông Q, bà N có mối quan hệ chị em. Do ngày xưa có chính sách mẹ đỡ đầu bộ đội, ông Q đi bộ đội năm 1967 có được bố, mẹ bà là cụ Hoàng Công T2 nhận làm con đỡ đầu. Khi ông Q về tranh thủ qua nhà, bà có sang chơi, lúc đó bà N mới sinh chị V

được mấy tháng. Ngày ông Q trở về đơn vị, bà và bà V3 đưa ông Q đi. Bà khẳng định ông Q đi bộ đội là đi từ mảnh đất mà hiện nay bà N đang ở trên đó.

Biên bản xác minh ngày 03/6/2025 với ông Phạm Xuân D1, sinh năm 1953 địa chỉ thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang, ông D1 trình bày: Ông là em ruột của bà Phạm Thị N. Bà N và ông Nguyễn Đăng Q lấy nhau năm 1967, khi đó ông Q đang làm công nhân. Sau khi cưới, hợp tác xã nông nghiệp thôn Đ, xã N cấp cho ông Q, bà N mảnh đất hiện nay bà N và con riêng với ông V2 đang ở. Ông Q đi bộ đội năm 1967, khi đi bộ đội ông Q đã được hợp tác xã cấp đất làm nhà rồi. Từ ngôi nhà trát vách đó ông Q đi bộ đội. Bà N khai hợp tác xã cấp đất cho bà N sau khi ông Q đi bộ đội là không đúng sự thật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị V và đại diện uỷ quyền trình bày giữ nguyên kháng cáo. Chị V yêu cầu chia đôi thửa đất, phần đất của ông Q chia cho chị để chị lấy đất làm nơi thờ cúng bố. Đối với công sức đóng góp trong việc xây dựng ngôi nhà, chị yêu cầu bà N phải trích trả 200.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho chị V trình bày, tranh luận: Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 159, diện tích 631m² tại thôn Đ, xã N, huyện T có nguồn gốc được Hợp tác xã cấp cho ông Nguyễn Đăng Q và bà Phạm Thị N từ ngay sau khi kết hôn. Sau khi ông Q hi sinh năm 1969, bà N tiếp tục ở trên đất nuôi chị V. Năm 1973, ông V2 về sống chung với bà N, không đăng ký kết hôn vì khi đó ông V2 có vợ con ở thôn T, xã N, huyện T. Việc chung sống của bà N và ông V2 là bất hợp pháp. Năm 1999 bà N kê khai hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên cho hộ gia đình không hỏi ý kiến của chị V là không đúng. Tòa án sơ thẩm xác định thửa đất trên là tài sản chung của hộ bà N gồm 8 thành viên là không đúng, chị V không đồng ý vì đây là tài sản chung của ông Q và bà N, ông V2 và các con của ông V2, bà N không liên quan đến phần đất của ông Q. Do đó đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 điều 308; Mục 1 Nghị quyết 02 năm 2004 của hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, chấp nhận kháng cáo của chị V, sửa bản án sơ thẩm, trả đất thờ cúng của ông Q cho chị V. Đối với ngôi nhà bà N làm năm 1986, chị V có đóng góp công sức, yêu cầu trả cho chị V phần công sức đóng góp như chị V nêu.

Bà Phạm Thị N trình bày: không nhất trí với kháng cáo của chị V, xác định thửa đất trên được Hợp tác xã cấp cho bà năm 1970. Khi ông Q kết hôn với bà cho đến khi đi bộ đội vợ chồng chưa được cấp đất, vẫn ở chung cùng gia đình bố, mẹ đẻ của bà. Sau khi ông Q hi sinh, bà mới xin Hợp tác xã chia đất để lấy nơi mẹ con sinh sống, bà làm nhà và ở trên đất từ năm 1970 đến nay. Việc Hợp tác xã chia đất cho bà không phải do thuộc diện chính sách gia đình liệt sĩ nên bà không đồng ý với yêu cầu của chị V. Bà cũng không đồng ý cho chị V đất. Đối với ngôi nhà, chị V không đóng góp công sức gì nhưng bà đã đồng ý trích chia cho chị V số tiền 10.000.000 đồng, nay không đồng ý trả thêm.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày tranh luận: Không nhất trí với kháng cáo của chị V, xác định không có căn chứng minh thửa đất 122, tờ bản đồ số 159, diện tích 631m² (trong đó có 360m² đất ở và 271m² đất

trồng cây lâu năm) là tài sản chung của ông Nguyễn Đăng Q và bà Phạm Thị N. Chị V không cung cấp được chứng cứ, tài liệu để chứng minh, chính quyền địa phương không có bất cứ giấy tờ nào xác định thửa đất trên được giao từ khi ông Q và bà N chung sống. Đối với tiền công sức đóng góp chị V yêu cầu, cụ N đã nhất trí chia cho bà V 10.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Chị T, chị Đ1 có mặt không nhất trí với kháng cáo của chị V, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không tranh luận gì.

Ông Phạm Văn D2 có mặt trình bày: Theo ông nhớ, khi ra ở trên thửa đất đang tranh chấp có bà N và chị V lúc đó đã mấy tuổi và ông Q đã đi bộ đội. Thời điểm chia đất đó, chính quyền địa phương không có giấy tờ gì về việc cấp đất. Thời gian bà N ra ở trên đất ông không nhớ chính xác.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa và tại phiên tòa, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt là: HĐXX) đã thực hiện đúng, đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là: BLTTDS). Sau khi xem xét yêu cầu kháng cáo của bà V, nội dung tranh chấp và các tài liệu, chứng đã thu thập trong hồ sơ vụ án, xác định không có tài liệu, chứng cứ chứng minh thửa đất bà N yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế được cấp cho bà N và ông Q, thuộc quyền sử dụng chung của bà N và ông Q. Đối với ngôi nhà cấp bốn trên đất được định giá là 35.509.000 đồng, bà N đã đồng ý trích chia trả cho bà V 10.000.000 đồng là phù hợp, do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị V, đề nghị HĐXX phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 308, điều 313 của BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị V, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chị V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa có mặt chị Nguyễn Thị V, đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho chị V; bà Phạm Thị N và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà N; chị Nguyễn Thị T, chị Bùi Thị Đ1. Những người tham gia tố tụng khác vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 BLTTDS để xét xử vụ án.

[2]. Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị V đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện Tân Yên ngày 06/6/2025 là hợp lệ, trong thời hạn, đúng quy định, được HĐXX chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3]. Chị Nguyễn Thị V kháng cáo đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định thửa đất số 122, tờ bản đồ số 159, diện tích 631m² (trong đó có 360m² đất ở và 271m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là Thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh) là tài sản chung của ông Nguyễn Đăng Q (bố đẻ chị V) và bà Phạm Thị N, ½ diện tích đất thuộc thửa đất trên là tài

sản của ông Q, chị V yêu cầu chia cho chị để làm nơi thờ cúng, còn lại $\frac{1}{2}$ diện tích đất là của bà N. Ngoài ra chị V yêu cầu bà N phải trích chia công sức đóng góp khi xây ngôi nhà cấp bốn diện tích 80,52m² xây dựng năm 1986 với số tiền 200.000.000 đồng. Xét kháng cáo của chị V, căn cứ các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên toà, HĐXX thấy:

[4]. Căn cứ lời khai của các đương sự và kết quả xác minh cho thấy bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Đăng Q đã kết hôn với nhau năm 1967 và có con chung là chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1968. Năm 1968 ông Q đi bộ đội, ngày 29 tháng 7 năm 1969 ông Q chết (hi sinh). Quan hệ hôn nhân giữa ông Q và bà N là hợp pháp, chị V là con duy nhất của bà N và ông Q.

[5]. Đối với việc bà N chung sống với ông Bùi Xuân V2: Căn cứ lời khai của bà N, lời khai của những người con của ông V2 và bà Trần Thị H3 cho thấy, năm 1973 bà N, ông V2 chung sống với nhau và sau đó có con chung là anh Bùi Xuân B, sinh năm 1973; chị Bùi Thị C, sinh năm 1976; chị Phạm Thị X, sinh năm 1982. Khi đó, giữa ông V2 và bà H3 vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân, năm 1994 bà H3 chết, sau đó bà N và ông V2 cũng không đăng ký kết hôn. Do đó quan hệ hôn nhân của ông V2 và bà N không được pháp luật thừa nhận. Ngày 04/10/2016, ông V2 chết, tại thời điểm ông V2 chết, bố mẹ ông V2 và bà Trần Thị H3 đều đã chết trước. Hàng thừa kế thứ nhất của ông V2 gồm các con chung của ông V2 và bà H3 là ông Bùi Văn X1, bà Bùi Thị H2; con chung của ông V2 và bà N là anh Bùi Xuân B, chị Bùi Thị C, chị Phạm Thị X. Bà N, chị V không thuộc diện thừa kế tài sản của ông V2.

[6]. Chị Nguyễn Thị V, đại diện theo uỷ quyền của chị V và luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho chị V xác định thửa đất số 122, tờ bản đồ số 159, diện tích 631m² (trong đó có 360m² đất ở và 271m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là Thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh) có nguồn gốc được Hợp tác xã chia cho bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Đăng Q từ khi bà N và ông Q kết hôn. Ngoài lời khai trên, luật sư có cung cấp biên bản làm việc với ông Phạm Văn S, bà Phạm Thị V3, ông Phạm Xuân D1, bà Hoàng Thị D3 với nội dung xác nhận thửa đất do Hợp tác xã giao cho bà N và ông Q từ trước khi ông Q chết. Tuy nhiên ngoài các lời khai trên, chị V không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc cơ quan nhà nước, hoặc hợp tác xã giao đất cho ông Q, bà N. Đại diện chính quyền địa phương cũng xác định không có tài liệu, chứng cứ nào xác nhận sự việc chính quyền địa phương giao thửa đất trên cho ông Q và bà N như lời khai của chị V. Như vậy, khi ra ở trên đất chị V còn rất nhỏ, chưa nhận thức được sự việc trên, lời khai của những người làm chứng cho chị V cũng không có chứng cứ xác thực. Đến nay, không có cơ sở nào để xác định thửa đất trên được nhà nước giao cho bà N và ông Q hoặc thửa đất được nhà nước, chính quyền địa phương chia cho mẹ con bà N do hưởng chế độ chính sách đối với liệt sỹ, người có công.

[7]. Bà Phạm Thị N xác định sau khi ông Q hi sinh, năm 1970 bà mới xin đất, làm gian nhà tranh để mẹ con ra ở. Kết quả xác minh tại địa phương cho thấy gia đình bà N sử dụng thửa đất số 122, tờ bản đồ số 159 tại thôn Đ, xã N, huyện

T, tỉnh Bắc Giang (nay là Thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh) đất kể từ đầu những năm 1970 cho đến nay. Quá trình sử dụng đất của gia đình bà N ổn định, không tranh chấp, năm 1999 Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu số P425445 ngày 25/7/1999 cho hộ bà Phạm Thị N đối với thửa đất số 122, tờ bản đồ số 159, diện tích 631m² tại thôn Đ, xã N, huyện T và năm 2024 Ủy ban nhân dân huyện T cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DO106844 cấp ngày 17/11/2024 cho hộ bà Phạm Thị N.

[8]. Tại Điều 118 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định “Tài sản chung của hộ gia đình gồm tài sản do các thành viên cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung và các tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản chung của hộ. Quyền sử dụng đất hợp pháp của hộ gia đình cũng là tài sản chung của hộ”. Khoản 1 Điều 212 Bộ luật Dân sự 2015 thì “Tài sản của các thành viên gia đình cùng sống chung bao gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan”. Khoản 29 điều 3 Luật đất đai năm 2013; khoản 25 Điều 3 Luật Đất đai năm 2024 nêu rõ “hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất trước ngày luật này có hiệu lực thi hành”.

[9]. Bà N, anh B, chị T, chị C, chị X, chị H1, chị Đ1 đều có lời khai xác định các thành viên trong hộ có chung quyền sử dụng đối với thửa đất số 122, tờ bản đồ số 159, diện tích 631m² tại thôn Đ, xã N, huyện T gồm có bà Phạm Thị N, ông Bùi Xuân V2, anh Bùi Xuân B, chị Nguyễn Thị T, chị Bùi Thị C, chị Phạm Thị X, chị Bùi Thị H1, chị Bùi Thị Đ1. Kết quả xác minh nhân khẩu hộ bà Phạm Thị N do công an xã N cung cấp cho thấy tại thời điểm năm 1999 UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, hộ bà N gồm các thành viên: bà Phạm Thị N là chủ hộ, ông Bùi Xuân V2 (chồng); con trai Bùi Xuân B, con dâu Nguyễn Thị T3, con gái Bùi Thị C, con gái Bùi Thị X2 và các cháu Bùi Thị H1, Bùi Thị Đ1. Ngoài các thành viên trên không còn ai khác. Đối với chị Nguyễn Thị V, chị V cũng xác định được mẹ nuôi dưỡng và sinh sống cùng mẹ cho đến năm 1987 thì lập gia đình, chuyển khẩu về quê chồng tại thôn C, xã N, huyện T, thời điểm hộ bà N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị V không phải là thành viên của hộ.

[10]. Như vậy, căn cứ quy định của pháp luật, lời khai của các đương sự, kết quả xác minh, có căn cứ xác định thửa đất số 122, tờ bản đồ số 159, diện tích 631m² (trong đó có 360m² đất ở và 271m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn Đ, xã N, huyện T (nay là thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh) thuộc quyền sử dụng chung của bà Phạm Thị N và các thành viên khác trong hộ gồm ông Bùi Xuân V2, anh Bùi Xuân B, chị Nguyễn Thị T3, chị Bùi Thị C, chị Bùi Thị X2, chị Bùi Thị H1, chị Bùi Thị Đ1. Không có căn cứ xác định thửa đất trên là tài sản chung của bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Đăng Q và không có căn cứ xác định chị V có chung

quyền sử dụng đất với các thành viên trong hộ bà N. Do đó, chị V xác định thửa đất trên là tài sản chung của ông Q và bà N, yêu cầu trả cho chị ½ diện tích thửa đất là tài sản của ông Q là không có căn cứ.

[11]. Đối với tài sản trên đất, bà N và chị V đều khai trước khi chung sống với ông V2, trên thửa đất này có một ngôi nhà tranh chất vách, tuy nhiên sau đó năm 1986 bà N, ông V2 đã phá bỏ và xây dựng ngôi nhà ngói năm gian diện tích 80,52m², hiện tài sản này vẫn còn và được định giá là 35.509.000 đồng. Chị V xác định có công sức đóng góp xây ngôi nhà trên. Tại phiên toà sơ thẩm chị V yêu cầu bà N phải trích chia công sức đóng góp của chị bằng 30.000.000 đồng. Tại phiên toà phúc thẩm, chị V yêu cầu bà N trích chia công sức đóng góp vào xây dựng tài sản với số tiền 200.000.000 đồng. HĐXX thấy, bà N xác định đây là tài sản chung do bà và ông V2 xây dựng, tạo lập nên, các con không đóng góp gì, chị V không đóng góp gì. Tuy nhiên, tại phiên toà sơ thẩm bà N vẫn đồng ý trích chia cho chị V số tiền là 10.000.000 đồng, HĐXX cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện này của bà N. Căn cứ giá trị ngôi nhà theo định giá hiện nay là 35.509.000 đồng, bà N đồng ý trích chia số tiền 10.000.000 đồng cho chị V cũng gần bằng 1/3 giá trị ngôi nhà ở thời điểm giải quyết vụ án. Do đó, HĐXX thấy hoàn toàn phù hợp, nay chị V kháng cáo và yêu cầu bà N chia cho bà tiền công sức đóng góp xây dựng tài sản 200.000.000 đồng nhưng không đưa được ra tài liệu, chứng cứ để chứng minh và vượt quá giá trị tài sản là không phù hợp, không có căn cứ.

[12]. Từ những phân tích trên HĐXX phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc chia tài sản chung, chia di sản thừa kế là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng, đủ người tham gia tố tụng, tiến hành các thủ tục tố tụng đầy đủ, đảm bảo. Chị V kháng cáo xác định thửa đất số 122, tờ bản đồ số 159, diện tích 631m² (trong đó có 360m² đất ở và 271m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn Đ, xã N, tỉnh Bắc Ninh) tài sản chung của bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Đăng Q, yêu cầu chia tài sản chung, trả cho chị tài sản của ông Q, trích chia công sức đóng góp tài sản 200.000.000 đồng là không có căn cứ, không được HĐXX phúc thẩm chấp nhận. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tại phiên toà đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của chị V là có căn cứ.

[13]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chị Nguyễn Thị V là con liệt sỹ nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[14]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, HĐXX không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị Nguyễn Thị V. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 30/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh).

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị V được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND, Phòng THADS khu vực 3- Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hằng